

# Phát triển dịch vụ sự nghiệp công ở nước ta nhìn từ số liệu thống kê

**Ths. Nguyễn Doãn Hoàn**

*Ủy ban Nhân dân huyện Thạch Thất*

*Email: nguyendoanhoan67@gamil.com*

**Ths Phạm Hương Thảo**

*Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Bài viết dựa trên các số liệu thống kê nhằm phân tích tình hình phát triển dịch vụ sự nghiệp công (DVSNC) trên các khía cạnh đóng góp cho GDP, chỉ số tăng trưởng, chi ngân sách nhà nước, đầu tư, lao động, tiền lương và thu nhập. Trên cơ sở đó đưa ra một số khuyến nghị về phát triển dịch vụ sự nghiệp công ở nước ta những năm tới.*

**Từ khóa:** Phát triển; Dịch vụ sự nghiệp công

## 1. Đặt vấn đề

Dịch vụ xã hội nói chung, DVSNC ngày càng đóng vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của một đất nước. Xu hướng chung là DVSNC ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu GDP. Trong những năm qua, DVSNC ở nước ta đã có bước khởi sắc. Mặc dù trong điều kiện khủng hoảng kinh tế, nhưng tỷ trọng DVSNC trong GDP vẫn tăng lên, tốc độ tăng trưởng của nhiều ngành trong khu vực này vẫn cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Đầu tư toàn xã hội cho DVSNC tăng lên, lao động việc làm được thu hút ngày càng nhiều, tiền lương, thu nhập từng bước được cải thiện.

Dựa trên số liệu thống kê Việt Nam và một số tài liệu đã công bố có liên quan, bài viết phân tích tình hình phát triển DVSNC ở Việt Nam từ năm 2005 đến nay, chỉ ra những đóng góp và những bất cập; đồng thời khuyến nghị một số vấn đề mang tính định hướng trong phát triển DVSNC ở nước ta những năm tới.

## 2. Khái quát về tình hình phát triển dịch vụ sự nghiệp công ở nước ta hiện nay

**Thứ nhất về tỷ trọng giá trị dịch vụ sự nghiệp công trong GDP.** Tính đến năm 2011, tám lĩnh vực dịch vụ hành chính công và sự nghiệp công: khoa học công nghệ, quản lý nhà nước, giáo dục và đào tạo, y tế và trợ giúp xã hội; văn hóa, giải trí, thể thao; đoàn thể; dịch vụ cộng đồng và cá nhân chiếm

10,85% GDP. Riêng 4 ngành DVSNC là hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (KH&CN), Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT), Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (TGXH), nghệ thuật, vui chơi giải trí chiếm tỷ lệ 5,79% GDP. Ngoài hoạt động chuyên môn và dịch vụ KH&CN tỷ trọng trong GDP có tăng lên, còn lại ba ngành giáo dục và đào tạo, y tế và TGXH, dịch vụ văn hóa, giải trí và thể thao đều giảm xuống. Chỉ tính riêng tỷ trọng trong GDP của giáo dục đã giảm từ mức 3,21% xuống còn 2,63% trong giai đoạn 2005 – 2011, tỷ trọng trong GDP của y tế và trợ giúp xã hội đã giảm từ 1,46% xuống còn 1,06% cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng trong GDP của văn hóa, giải trí, thể thao giảm từ 0,83% xuống còn 0,72% (xem Bảng 1).

**Thứ hai, chỉ số phát triển của DVSNC.** Trước tác động của khủng hoảng kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta suy giảm. Tuy vậy, trong lĩnh vực DVSNC, ngoài dịch vụ chuyên môn và KH&CN chỉ số phát triển có suy giảm, còn các ngành khác, như GD&ĐT, y tế và TGXH, văn hóa thể thao và giải trí, mặc dù chỉ số phát triển có suy giảm nhưng vẫn đạt mức cao hơn so với toàn bộ nền kinh tế (Xem bảng 2).

**Thứ ba, chỉ tiêu công dành cho DVSNC.** Xuất phát từ quan điểm đầu tư cho phát triển xã hội là đầu tư cho phát triển vốn con người, cho nên, chỉ tiêu công cho dịch vụ xã hội nói chung, DVSNC nói riêng ngày càng tăng. Số liệu thống kê cho thấy, mặc dù chịu tác động của khủng hoảng kinh tế nhưng chi

**Bảng 1: Tỷ trọng GDP của một số lĩnh vực DVSNC (% theo giá thực tế)**

	2000	2005	2011
<b>Chung 4 ngành</b>	<b>5,83</b>	<b>6,13</b>	<b>5,79</b>
Hoạt động chuyên môn KH&CN	0,53	0,63	1,38
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	3,36	3,21	2,63
Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	1,36	1,46	1,06
Dịch vụ văn hóa, giải trí, thể thao	0,58	0,83	0,72

*Nguồn: Niên giám thống kê 2005 và 2011.*

**Bảng 2. Chỉ số phát triển một số ngành dịch vụ xã hội**

	2007	2008	2009	2010	2011
Toàn nền kinh tế	108,46	106,31	105,32	106,78	105,89
Khoa học công nghệ	105,63	104,13	104,29	104,54	103,92
Giáo dục và đào tạo	108,75	107,97	106,56	106,95	107,15
Y tế và trợ giúp xã hội	108,05	107,76	106,73	106,98	107,27
Văn hóa, thể thao, giải trí	108,48	108,64	107,96	108,12	107,09

*Nguồn: Niên giám thống kê 2011*

tiêu NSNN cho DVSNC nhìn chung là tăng lên. Trong 4 ngành đang xem xét, ngoại trừ chi NSNN cho KH&CN có giảm nhẹ từ 0,98% năm 2005 xuống 0,78% năm 2010, còn các lĩnh vực GD&ĐT, y tế và phát thanh truyền hình (văn hóa thể thao giải trí) trong giai đoạn 2005 – 2010 đều tăng lên mạnh mẽ. Cụ thể là lĩnh vực giáo dục tăng từ 10,89% năm 2005 lên 14,90% năm 2010, lĩnh vực y tế tăng từ 2,9% năm 2005 lên 5,28% năm 2010 và phát thanh truyền hình tăng từ 0,56% năm 2005 lên 1,06% năm 2010. (Xem bảng 3).

#### **Thứ tư, xu hướng đầu tư cho phát triển DVSNC.**

Thực hiện chủ trương xã hội hóa dịch vụ xã hội nói chung, DVSNC nói riêng, số tổ chức cung cấp DVSNC tăng lên, kể cả tổ chức công lập và ngoài công lập. Các tổ chức tư nhân mới xuất hiện đã tham gia tích cực vào cung ứng dịch vụ xã hội, từ năm 2000 đến năm 2006 trong GD&ĐT đã tăng từ 77 lên 785 tổ chức, trong lĩnh vực y tế và xã hội tăng từ 25 lên 256 tổ chức, trong văn hóa, giải trí, thể thao tăng từ 120 lên 491, trong dịch vụ cộng đồng và cá nhân tăng từ 173 lên 670 (Trần Hậu, 2010). Đồng thời, đầu tư của của khu vực tư nhân, kể cả đầu tư nước ngoài, vào DVSNC đã tăng lên đáng kể. Nếu như

**Bảng 3: Chi ngân sách nhà nước cho phát triển dịch vụ xã hội**

	Năm 2005		Năm 2010		% thay đổi năm 2010/2005 %
	Tỷ đồng	%	Tỷ đồng	%	
1. Tổng chi	262697	100,00	661370	100,00	151,7
1.1. Chi đầu tư phát triển	79199	30,13	172710	26,11	118,0
1.2. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế, xã hội	132327	69,87	385082	73,89	191,0
1.3. Chi 4 ngành DVSNC	40267	30,23	145653	37,82	261,7
1.2.1. Dịch vụ KHCN&MT	2584	0,98	5139	0,78	98,9
1.2.2. Dịch vụ GD&ĐT	28611	10,89	98560	14,90	244,4
1.2.3. Dịch vụ y tế	7608	2,90	34945	5,28	359,3
1.2.4. Dịch vụ phát thanh và truyền hình	1464	0,56	7009	1,06	378,7

*Nguồn: Niên giám thống kê 2011*

**Bảng 4: Đầu tư của tư nhân vào các ngành DVSNC (tính theo giá so sánh năm 1994)**

	2005			2011		
	Tổng Tỷ đồng	Đầu tư của KV Kinh tế nhà nước	Đầu tư tư nhân	Tổng Tỷ đồng	Đầu tư của KV Kinh tế nhà nước	Đầu tư tư nhân
	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5
1 Cộng 4 ngành	25594	19755	5819	65207	39485	25722
KH&CN	2863	2126	737	10973	6934	4039
GD&ĐT	10829	8789	2040	25897	13833	12064
Y tế và TGXH	5699	5448	251	14485	10008	4477
Văn hóa, giải trí và thể thao	4203	3412	791	13870	8710	5160
2. Về tỷ lệ %	100,00	77,18	22,82	100,00	60,55	39,45
KH&CN	100,00	74,26	25,74	100,00	63,19	36,81
GD&ĐT	100,00	81,16	18,84	100,00	53,41	46,59
Y tế và TGXH	100,00	95,59	4,41	100,00	69,09	30,91
Văn hóa, giải trí và thể thao	100,00	81,18	18,82	100,00	62,79	37,21

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011, Nxb. Thống kê, Hà Nội.*

năm 2005, đầu tư tư nhân vào 4 ngành DVSNC mới chiếm 22,82% thì đến năm 2011 đã chiếm tỷ trọng 39,45% trong tổng số đầu tư của 4 ngành. Trong đó, đầu tư tư nhân vào ngành y tế tăng mạnh nhất. Nếu như năm 2005, tỷ lệ đầu tư tư nhân cho y tế và TGXH mới chiếm tỷ trọng 4,41% của toàn bộ đầu tư vào ngành này, thì đến năm 2011 đã chiếm 30,91% hay tăng lên 26,5% trong cơ cấu đầu tư cho y tế và TGXH. Cơ cấu đầu tư tư nhân của các ngành GD&ĐT, KH&CN, văn hóa, giải trí và thể thao cũng tăng mạnh (Xem bảng 4).

- Về lao động. Trong những năm 2005-2011, lao

động làm việc trong bốn ngành DVSNC tăng lên. Trong thời gian đó, tốc độ tăng lao động toàn nền kinh tế là 17,7% thì tốc độ tăng lao động làm việc trong bốn ngành đang nghiên cứu tăng lên 45,21%. Việc tăng lao động trong bốn ngành nghiên cứu cũng làm thay đổi cơ cấu lao động trong nền kinh tế. Nếu năm 2005, số lao động làm việc trong bốn ngành đang nghiên cứu chiếm 4,3% thì đến năm 2011 chiếm 5,32% trong cơ cấu lao động xã hội (Xem bảng 5).

- Về thu nhập. Mức lương trung bình của lao động trong các tổ chức DVSNC nhìn chung ở mức

**Bảng 5: Số lượng lao động trong một số ngành DVSNC**

	2005		2011		2011/2005 (%)
	Nghìn người	(%)	Nghìn người	(%)	
1. Toàn bộ nền kinh tế	42774,9	100,00	50352,0	100,00	17,7
2. Tổng số lao động trong 4 ngành DVSNC công	1.847,6	4,3	2682,9	5,32	45,21
2.1. Dịch vụ chuyên môn, KH&CN	157,5		220,2		39,8
2.4. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	1258,0		1731,8		37,6
2.5. Dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội	349,9		480,8		37,4
2.6. Dịch vụ văn hóa, giải trí, thể thao	82,2		250,1		204,2

*Nguồn: Niên giám thống kê năm 2011, Nxb. Thống kê, Hà Nội.*

**Bảng 6: Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực nhà nước theo giá thực tế phân theo ngành dịch vụ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	2005	2008	2009	2010	2011
Dịch vụ CM, KH&CN	2582,0	3007,8	3206,2	3542,7	4.333,3
Dịch vụ GD&ĐT	1337,0	2387,7	2754,2	2980,0	3426,4
Dịch vụ YT & TGXH	1322,1	2409,2	2840,5	3104,6	3628,4
Dịch vụ nghệ thuật giải trí và thể thao	1254,7	2310,9	2765,6	2946,5	3444,4

Nguồn: Trần Hậu, 2011.

thấp, không bắt kịp chỉ số giá tiêu dùng tăng nhanh. Lương thấp cũng cản trở việc phát triển DVSNC, nhất là ở những nơi khó khăn như vùng miền núi, dân tộc thiểu số, do không có sức hút nguồn nhân lực tới làm việc, nhất là giáo dục và nhân viên y tế, gây khó khăn cho người dân ở đây tiếp cận DVSNC. Xã hội hóa DVSNC và giao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định 43 đã giúp thu hút thêm nguồn lực ngoài nhà nước cải thiện đời sống người lao động, tự tiết kiệm để tăng thêm thu nhập. (xem Bảng 6).

#### **Phân theo ngành dịch vụ**

Tuy nhiên cũng thấy một điều bất cập trong khu vực này nói riêng, trong khu vực hành chính, sự nghiệp nói chung là lương thấp, nhưng tổng thu nhập bằng tiền của khu vực này cũng không phải thấp. Vấn đề là ở chỗ tiền lương theo bảng lương của lao động trong khu vực hành chính, sự nghiệp nói chung, SNC nói riêng chưa bao gồm toàn bộ các khoản thu nhập của người lao động (Mai Ngọc Cường, 2012). Điều này đang gây ra sự cản trở lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội ở nước ta, trong đó có khu vực SNC. Hiện tại, Nhà nước cho phép các đơn vị SNC tự chủ tài chính. Song cơ chế chính sách nhất là các quy định về nguồn thu, mức thu, hầu như không phù hợp với cơ chế tự chủ, không đảm bảo cho các đơn vị SNC có thể tự chủ được.

#### **2. Một số vấn đề đặt ra để phát triển DVSNC những năm tới**

*Thứ nhất*, dịch vụ xã hội nói chung, DVSNC nói riêng ở nước ta đang ở giai đoạn đầu của quá trình

##### **Tài liệu tham khảo:**

1. Mai Ngọc Cường, *Chính sách tiền lương và thu nhập ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 181 tháng 7 năm 2012.
2. Trần Hậu (2011) “*Dịch vụ xã hội ở nước ta đến năm 2020 - Định hướng và giải pháp phát triển*” KX.02/06-10.
3. Niên giám thống kê Việt Nam, Hà Nội, năm 2005, 2011.

phát triển, sự đóng góp cho GDP còn khá khiêm tốn; tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này còn thấp. Điều đó đang hạn chế quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH đất nước. Do đó, yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế những năm tới đòi hỏi phải tăng tỷ trọng DVSNC trong cơ cấu GDP cũng như trong cơ cấu lao động của nền kinh tế.

*Thứ hai*, muốn thế cần phải tăng cường đầu tư cho khu vực DVSNC. Những năm qua, NSNN cũng đã quan tâm đến tăng chi tiêu cho DVSNC (xem bảng 3). Tuy nhiên, trong điều kiện hậu khủng hoảng kinh tế hiện nay cũng như về lâu dài, việc tăng chi NSNN là khó khăn. Chúng tôi cho rằng, tiềm năng tăng đầu tư cho dịch vụ SNC là tiếp tục phải đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển DVSNC.

*Thứ ba*, mặc dù là khu vực có tiềm năng tăng trưởng khá, nhưng tiền lương của người lao động trong khu vực này là thấp. Vấn đề là ở chỗ, tiền lương thấp, nhưng tổng thu nhập bằng tiền của khu vực này lại không thấp. Điều này đang là cản trở chung cho sự phát triển kinh tế xã hội nước ta nói chung, phát triển dịch vụ sự nghiệp công nói riêng. Vì thế để thúc đẩy kinh tế xã hội cũng như dịch vụ sự nghiệp công phát triển, những năm tới, Nhà nước cần hoàn thiện môi trường thể chế, cải cách cơ chế, chính sách tài chính đảm bảo cho khu vực SNC hoàn toàn có điều kiện thực hiện quyền tự chủ. Đồng thời thực hiện cải cách căn bản chính sách tiền lương và thu nhập. □